

CTCP Đầu tư Hải Phát

Ngày 31/12/2025	4,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-4.8%	-1.0%

DT thuần Q4/25
429
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 302 238%
YoY: ▼103 -19.4%

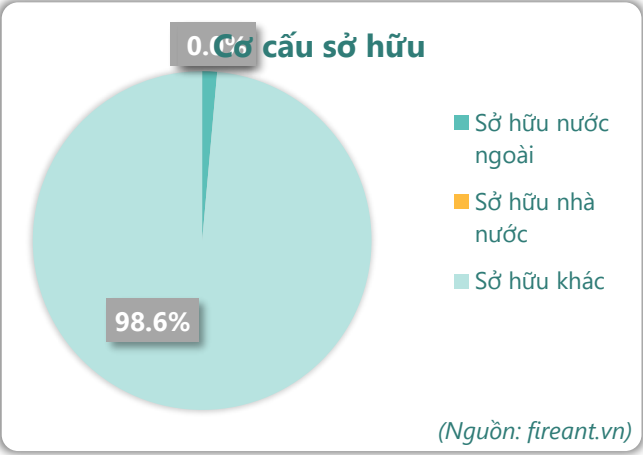
LN thuần Q4/25
89.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 55.8 166%
YoY: ▲ 63.5 244%

LN sau thuế Q4/25
69.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.0 1127%
YoY: ▲ 64.0 1127%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
31.3%
YoY: +/-▲ 18.3%

ROE 2025
3.4%
YoY: +/-▲ 1.8%

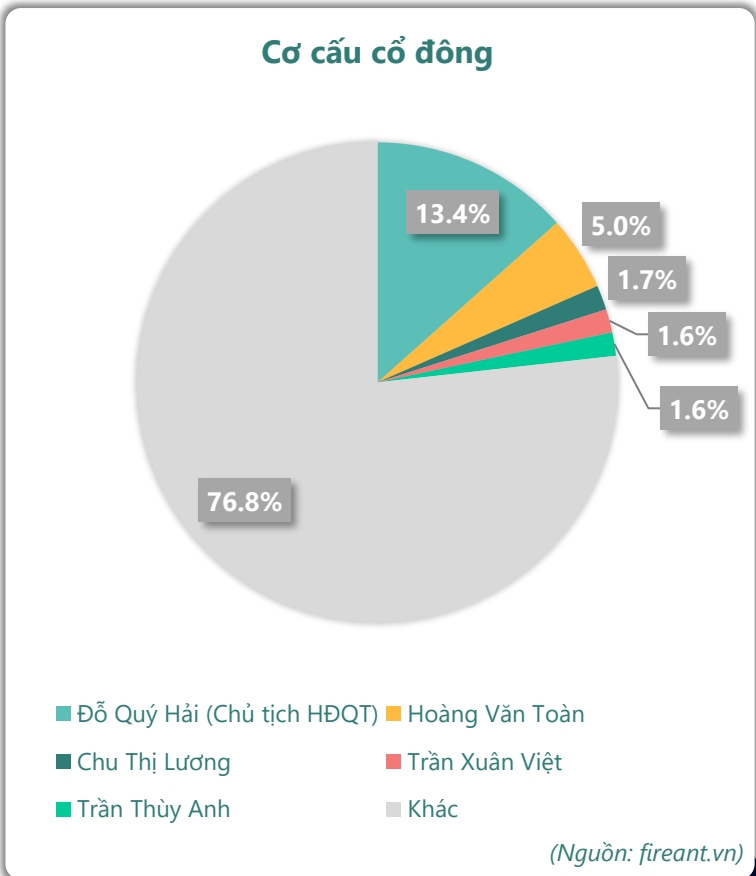
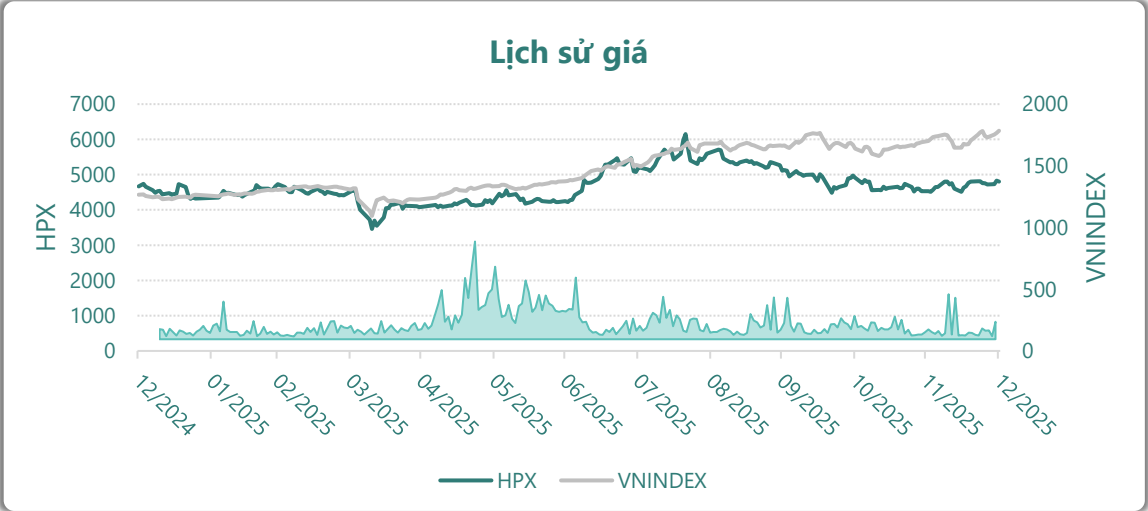
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,460 - 6,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,460
Số lượng CPLH (CP)	304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,658,090
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.98
EPS	401
P/E	12.0



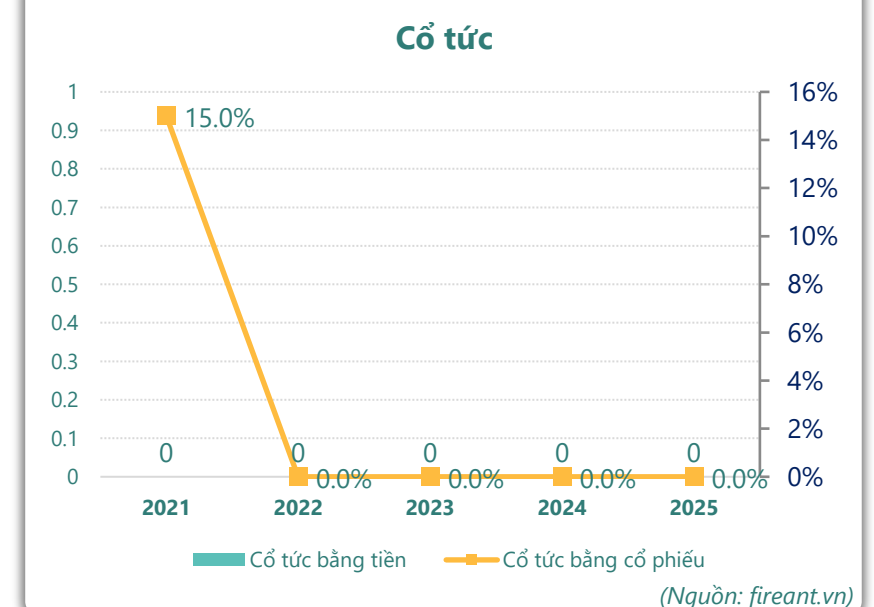
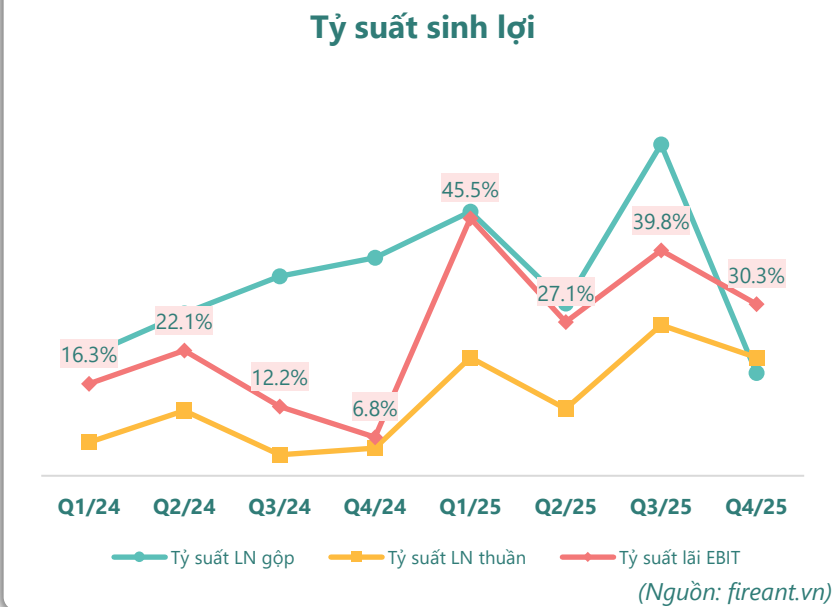
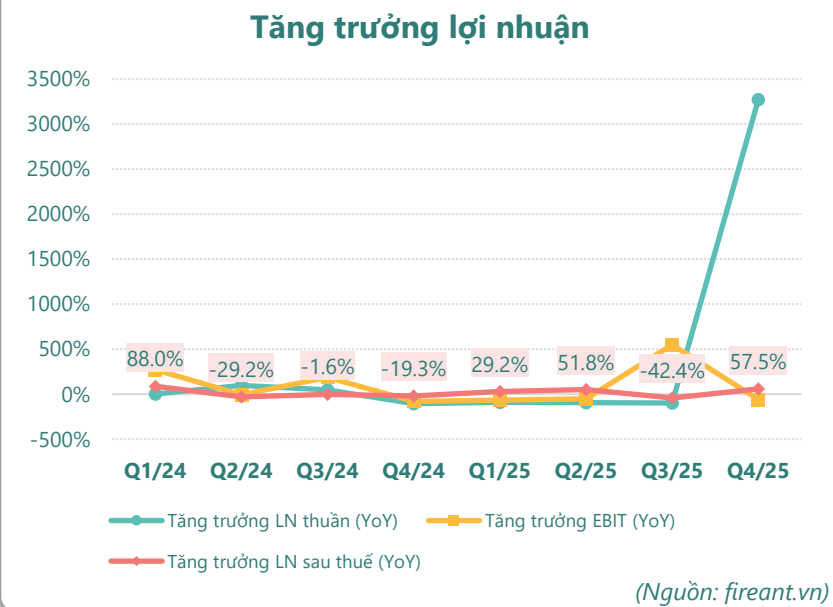
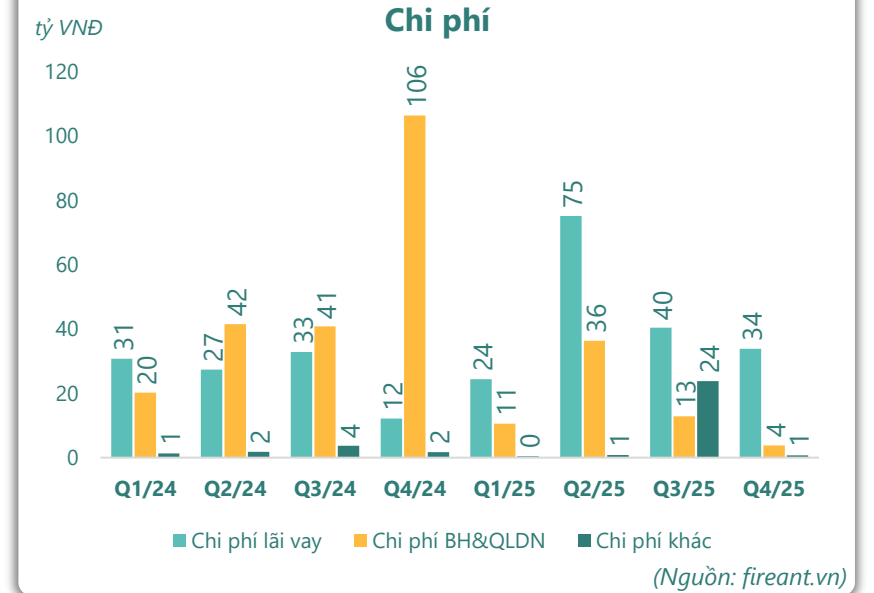
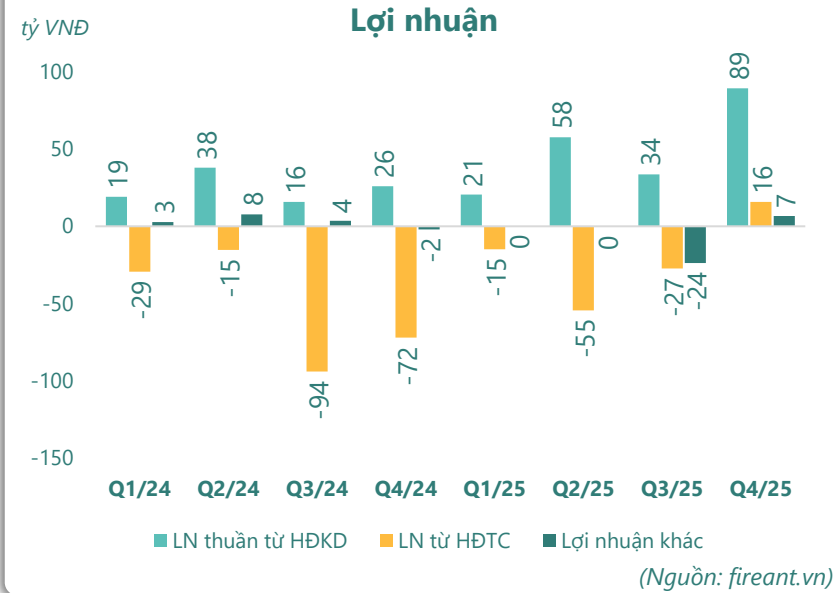
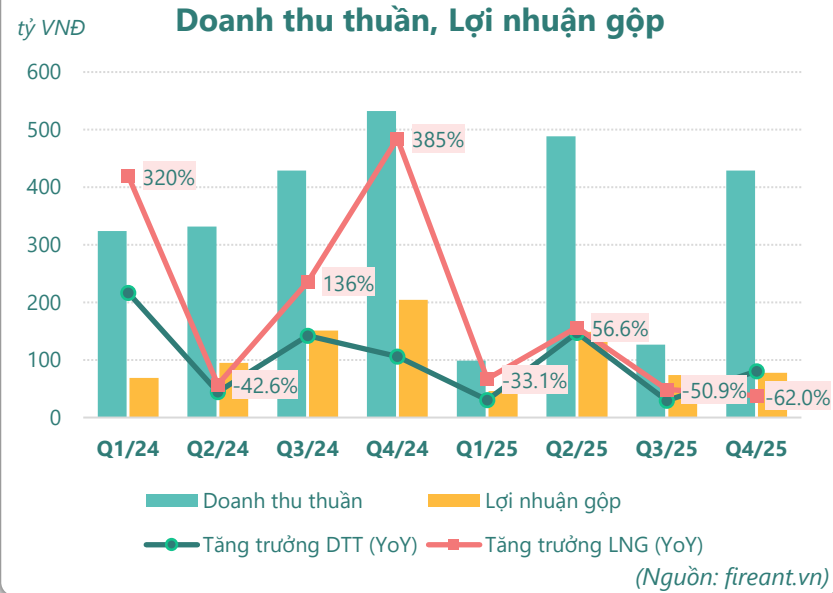
DT thuần 2025
1,143
tỷ VNĐ
YoY: ▼473 -29.3%

LN thuần 2025
201
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 106 111%

LN sau thuế 2025
126
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.5 104%



KẾT QUẢ KINH DOANH



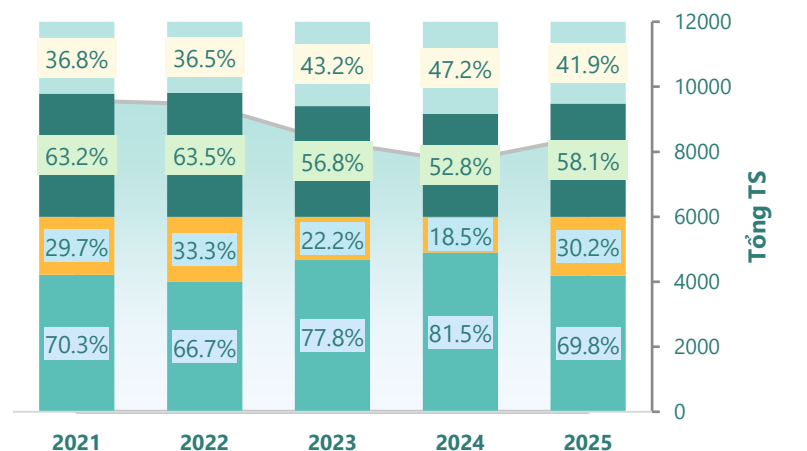


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

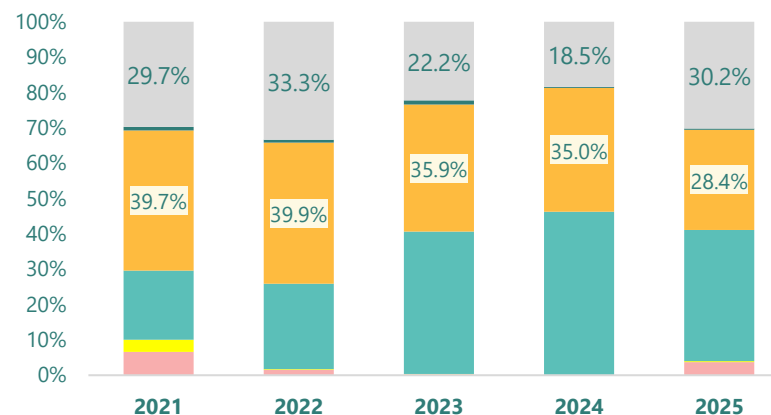
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

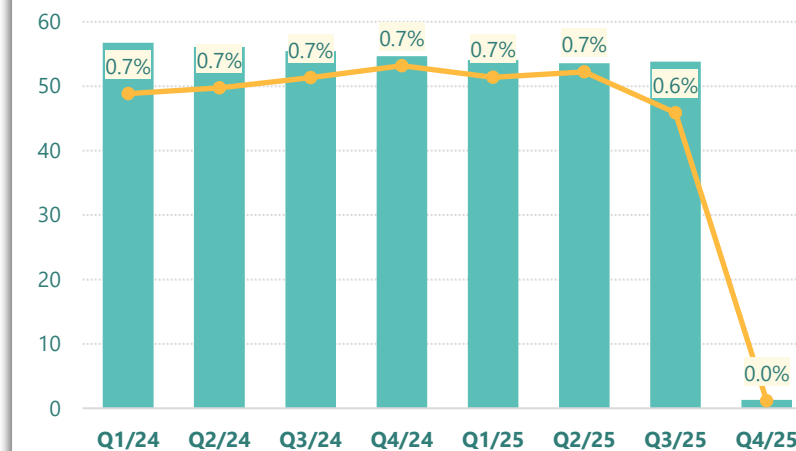


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

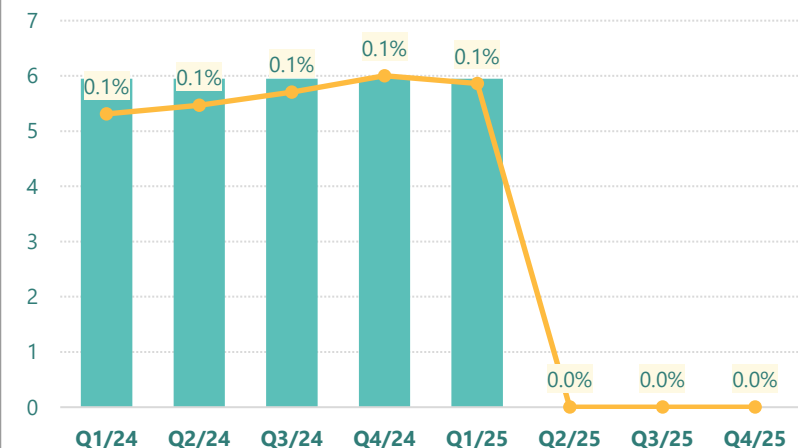


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

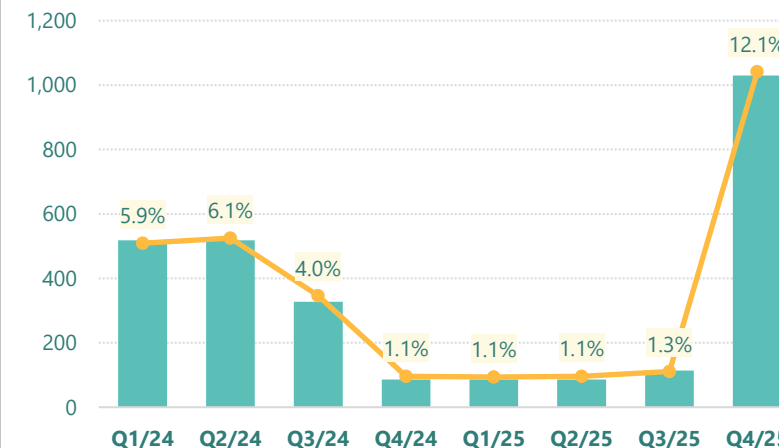


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

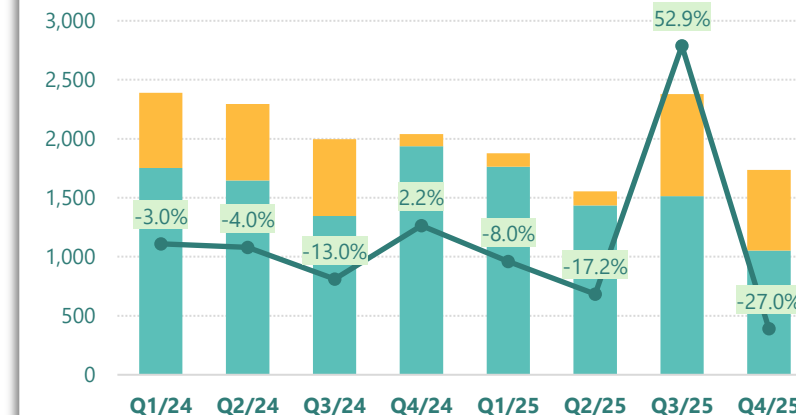


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

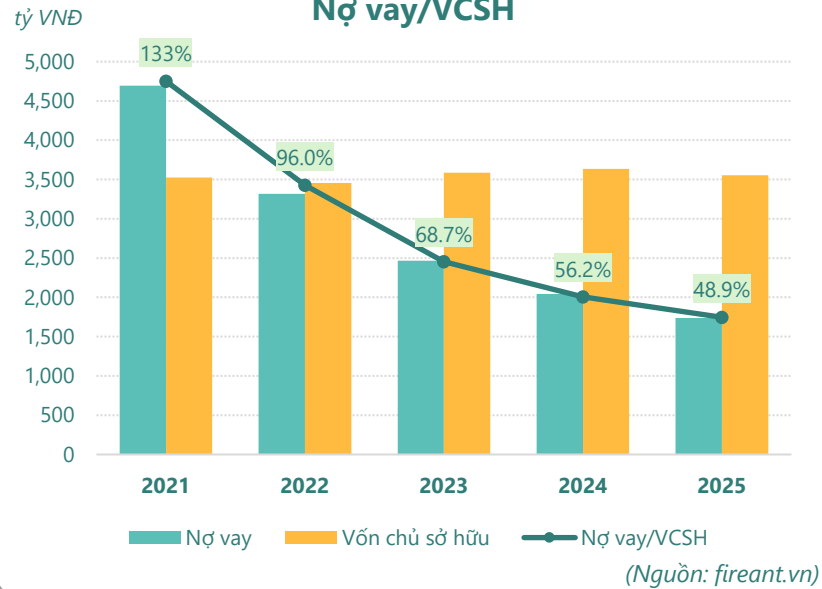
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

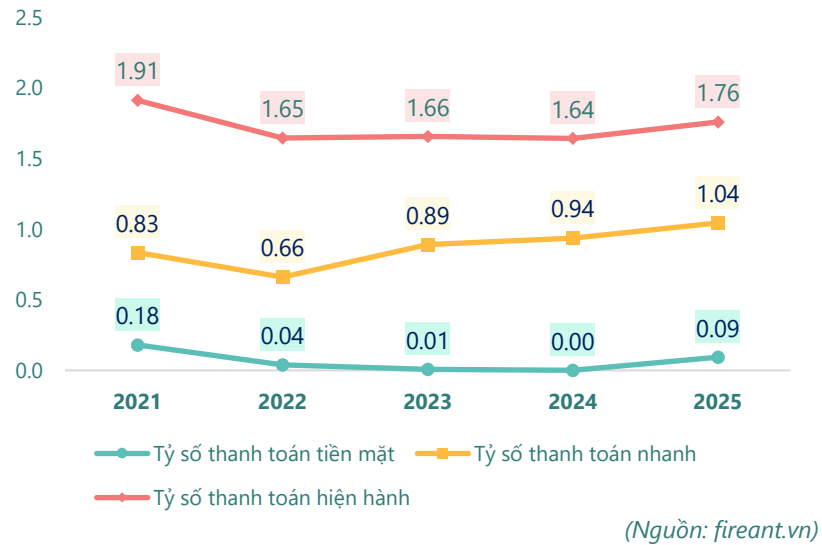


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

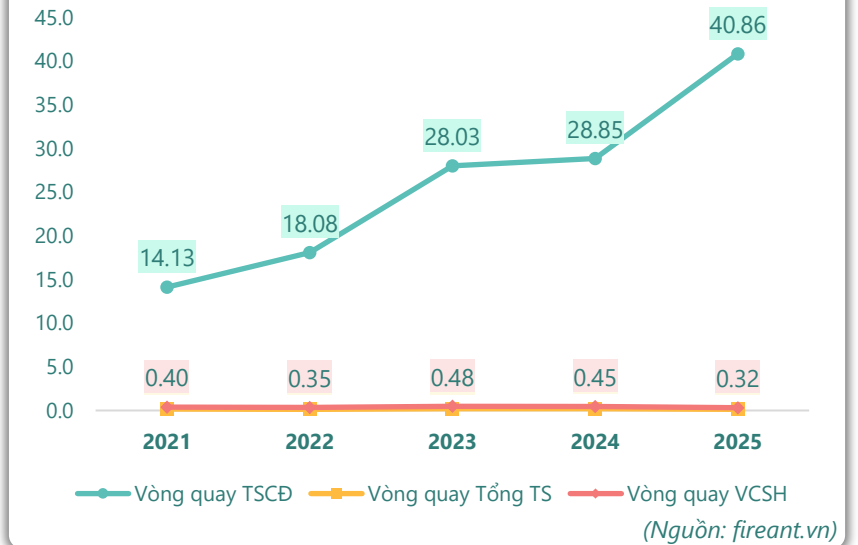
Nợ vay/VCSH



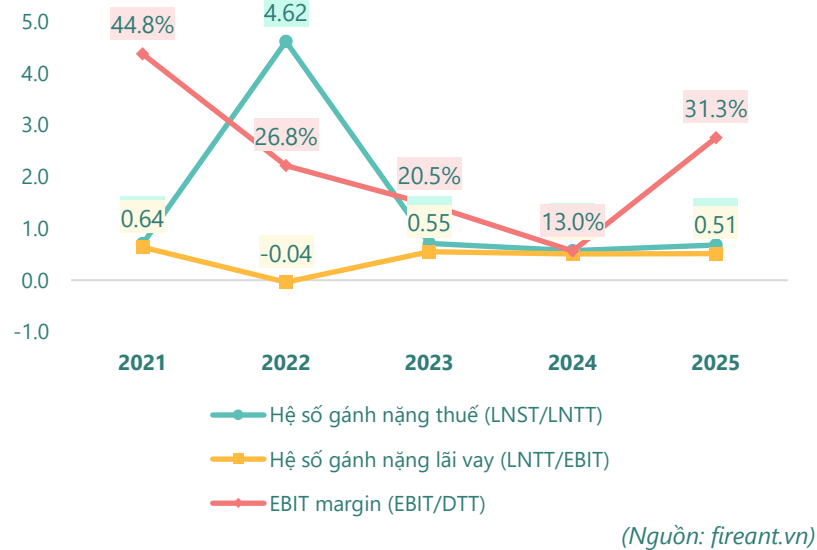
Chỉ số thanh khoản



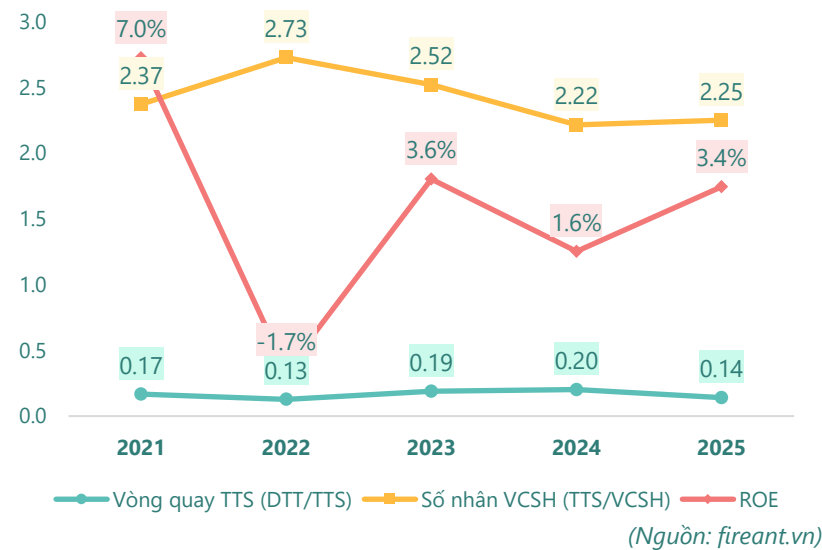
Vòng quay tài sản



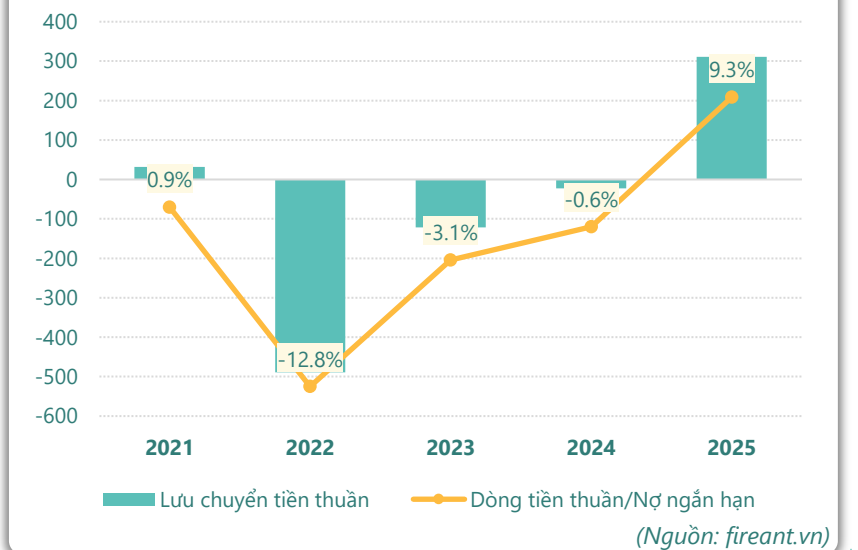
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	429	532	-19.4%	1,143	1,616	-29.3%
Giá vốn hàng bán	351	327	7.4%	796	1,097	-27.4%
Lợi nhuận gộp	77.7	205	-62.1%	346	519	-33.2%
Doanh thu HĐTC	50.1	34.9	43.6%	94.1	61.5	53.0%
Chi phí TC	34.4	107	-67.8%	175	273	-35.9%
Chi phí lãi vay	33.9	12.2	178%	174	103	68.5%
LN trong công ty LKLD	-0.10	0.00		-0.10	0	
Chi phí bán hàng	1.06	43.1	-97.5%	2.35	109	-97.8%
Chi phí QLDN	2.79	63.4	-95.6%	61.4	102	-40.0%
LN thuần từ HĐKD	89.5	26.0	244%	201	95.3	111%
Lợi nhuận khác	6.60	-1.99	431%	-17.7	12.2	-245%
LN trước thuế	96.1	24.0	300%	184	107	71.0%
Lợi nhuận sau thuế	69.7	5.68	1127%	126	61.5	104%
LNST của CĐ cty mẹ	68.7	4.38	1468%	122	57.4	112%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	376	-357	242	332	-691	-342
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.1	297	-24.0	-6.77	53.3	300
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-298	43.2	-163	-323	823	109
Tiền đầu kỳ	13.3	18.1	1.97	57.2	59.8	245
Lưu chuyển tiền thuần	4.79	-16.1	55.3	2.53	186	67.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.1	1.97	57.2	59.8	245	313

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,476	7,702	10.1%
Tài sản ngắn hạn	5,913	6,280	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	313	1.97	15762%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.0	6.70	302%
Phải thu ngắn hạn	3,140	3,555	-11.7%
Hàng tồn kho	2,404	2,697	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	28.1	19.3	45.6%
Tài sản dài hạn	2,563	1,421	80.3%
Phải thu dài hạn	1,108	714	55.2%
Tài sản cố định	1.30	54.6	-97.6%
Bất động sản đầu tư	417	552	-24.5%
Tài sản dở dang	0	5.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,029	86.3	1093%
Tài sản dài hạn khác	7.46	9.07	-17.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,922	4,068	21.0%
Nợ ngắn hạn	3,357	3,821	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,052	1,936	-45.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	198	17.4%
Nợ dài hạn	1,565	247	534%
Vay và nợ thuê dài hạn	685	105	552%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,553	3,634	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	3,553	3,634	-2.2%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

